UNIT 1: LEISURE ACTIVITES

I. VOCABULARY

1. bracelet	(n)	/ˈbreɪslət/	: vòng đeo tay
2. community centre	(n)	/kəˈmjuːnəti ˈsentə/	: trung tâm văn hoá cộng đồng
3. craft	(n)	/krɑːft/	: đồ thủ công, nghề thủ công
-> craftsman - craftsmen	(n)	/'krɑːftsmən/	: thợ thủ công
4. craft kit	(n)	/krɑːft kɪt/	: bộ dụng cụ làm thủ công
5. cultural event	(n)	/ˈkʌltʃərəl ɪˈvent/	: sự kiện văn hoá
6. DIY (do it yourselft)	(n)	/ˌdiː aɪ ˈwaɪ/	: đồ tự làm, tự sửa
7. don’t mind	(v)	/dəʊnt maɪnd/	: không ngại, không ghét lắm
8. hang out	(v)	/hæŋ aʊt/	: đi chơi với bạn bè/…
9. hooked	(adj)	/hʊkt/	: yêu thích cái gì
Be/ get hooked on sth			: yêu thích làm gì

10. It’s right up my street! (idiom) /ɪts raɪt ʌp maɪ striːt/: Đúng vị của tớ!

11. leisure	(n)	/ˈleʒə/	: sự thư giãn nghỉ ngơi
12. netlingo	(n)	/netˈlɪŋgəʊ/	: ngôn ngữ dùng để giao tiếp trên mạng
13. people watching	(n)	/ˈpiːpl wɒtʃɪŋ/	: ngắm người qua lại
14. socialise	(v)	/ˈsəʊʃəlaɪz/	: giao tiếp để tạo mối quan hệ
15. weird	(adj)	/wɪəd/	: kì cục
16. window shopping	(n)	/ˈwɪndəʊ ˈʃɒpɪŋ/	: ngắm hàng hóa trưng bày
17. virtual	(adj)	/ˈvɜːtʃuəl/	: ảo (chỉ có ở trên mạng)
18. check out	(v)	/'tʃek aʊt/	: xem kĩ
19. trick	(n)	/trik/	: thủ thuật
20. bead	(n)	/bi:d/	: hạt chuỗi
21. wool	(n)	/wʊl/	: len
22. button	(n)	/'bʌtn/	: khuy, nút
23. melody	(n)	/'melədi/	: giai điệu (âm nhạc)
24. instrument	(n)	/'instrʊmənt/	: nhạc cụ
25. reality show	(n)	/ri'æləti ʃəʊ/	: chương trình truyền hình thực tế
26. make origami	(v)		: gấp giấy
27. generation	(n)	/dʒenə'reiʃn/	: thế hệ
28. technology	(n)	/tek'nɒlədʒi/	: công nghệ
29. make friends with	(v)		: kết bạn với
30. harmful (to sb/sth)	(adj)	/'hɑːmful/	: độc hại

31. mental (adj) /'mentl/ : thuộc về tinh thần
32. physical (adj) /'fizikl/ : thuộc về thể chất
33. irritated (adj) /'iriteitid/ : tức tối, cáu
34. improve (v) /im'pru:v/ : cải tiến, cải thiện
-> improvement (n) /im'pru:vmənt/ : sự cải tiến
35. exist (in/ on sth) (v) /ig'zist/ : tồn tại
-> existence (n) /ig'zistəns/ : sự tồn tại
36. ban (s.o from sth/ doing sth) (v) : cấm ai làm điều gì
37. positive /'pɒzətiv/ ≠ negative /'negətiv/ (adj) : tích cực ≠ tiêu cực
38. effect (on sb/ sth) (n) /i'fekt/ : tác động, hiệu quả

WORD CHART

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
addiction /ə'dikʃn/ (to sth): thói nghiện addict /'ædikt/: người nghiện		addicted /ə'diktid/ (to sth): say mê, nghiện addictive /ə'diktiv/: gây nghiện	
adoration /,ædɔ'reiʃn/: sự yêu quý	adore /ə'dɔ:[r]/ : rất thích	adorable /ə'dɔ:rəbl/: rất đáng yêu	adorably /ə'dɔ:rəbli/: (một cách) rất đáng yêu
communication /kə,mju:ni'keiʃn/ : sự giao tiếp, sự truyền đạt	communicate /kə'mju:nikeit/ (with sb): truyền đạt, giao tiếp	communicative /kə'mju:nikətiv/: thích trò chuyện, cởi mở	
Relaxation /rilæk'seiʃn/: sự giải lao, sự nghỉ ngơi	Relax /ri'læks/: nghỉ ngơi, giải lao	Relaxing /ri'læksiŋ/: thư giãn relaxed /ri'lækst/: không căng thẳng; ung dung	
satisfaction /sætis'fækʃn/: sự vừa ý, sự thỏa mãn	satisfy /'sætisfai/: lam thỏa mãn, hài lòng	satisfied (with) /'sætisfaid/: thỏa mãn, hài lòng satisfactory /,sætis'fæktəri/: vừa ý, thỏa đáng	satisfactorily /,sætis'fæktərəli/: một cách thỏa đáng
organisation /,ɔ:gənai'zeiʃn/: sự tổ chức organiser /'ɔ:gənaizə[r]/: người tổ chức	organize /'ɔ:gənaiz/: tổ chức		
protection /prə'tektʃn/: sự bảo vệ, sự che chở	protect /prə'tekt/: bảo vệ, che chở		
culture /'kʌltʃə[r]/: văn hóa		cultural /'kʌltʃərəl/: thuộc văn hóa	culturally /'kʌltʃərəli/: về mặt văn hóa

GRAMMAR

Động từ chỉ sở thích (Verbs of liking)

Một số động từ chỉ sở thích các em cần nhớ: **adore** (ngưỡng mộ)**, love** (yêu, thích)**, like** (thích)**, enjoy** (thích thú)**, fancy** (mến, thích)**, prefer** (thích hơn)**, don't mind** (không ghét lắm)**, dislike** (không thích)**, don't like** (không thích)**, hate** (ghét)**, detest** (ghét cay ghét đắng).

- Sau **dislike, enjoy, hate, like, prefer** để diễn đạt sở thích chung ta dùng danh động từ (động từ thêm -ing).

Ex: She likes drawing.

- Các động từ **love, like, prefer, và hate (động từ mà không có sự thay đổi về nghĩa)** theo sau bởi dạng thêm -ing hoặc dạng nguyên mẫu có to (to-infinitive)**.**

Ex: Trang loves going out with her friends. = Trang loves to go out with her friends.

They always prefer staying in big hotels. = They always prefer to stay in big hotels.

Notes: Gerund (Danh động từ)

a) Danh động từ là hình thức động từ được thêm -ing và dùng như một danh từ.

V + ing => Gerund (Danh động từ)

Ex: listen => listening

b) Cách thành lập động từ thêm "-ing" (V-ing)

1) Thông thường chúng ta thêm đuôi -ing sau các động từ.

Ex: watch => watching, do => doing,...

2) Các động từ kết thúc bởi đuôi "e", chúng ta bỏ "e" sau đó thêm đuôi "-ing"

Ex: invite => inviting, write => writing,...

3) Các động từ kết thúc bởi đuôi "ie", chúng ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm ing".

Ex: lie => lying, die => dying,...

4) Các động từ kết thúc bởi đuôi "ee", chúng ta chỉ cần thêm đuôi "-ing".

Ex: see => seeing

5) Khi một động từ có âm kết thúc ở dạng "phụ âm-nguyên âm-phụ âm":

- Nếu động từ đó một âm tiết (hay âm tiết đó được nhấn âm khi đọc) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi khi thêm "-ing" vào.

Ex: stop => stopping; plan => planning; run => running; begin =>beginning

- Nếu động từ đó không nhấn âm vào âm kết thúc dạng "phụ âm- nguyên âm-phụ âm" khi đọc hay trường hợp phụ âm cuối (phụ âm kết thúc) là h, w, x thì vẫn giữ nguyên động từ đó và thêm "-ing" vào.

Ex: open => opening; visit => visiting; listen => listening; happen => happening; draw => drawing;